

XÂY DỰNG MÔ HÌNH HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

BUILDING A COOPERATIVE AND REGIONAL CLUSTERING MODEL IN DEVELOPING THE MAIN ECONOMIC REGION OF THE CENTRAL OF VIETNAM

LÊ THẾ GIỚI
Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt

Xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành vùng kinh tế năng động với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững. Phát triển một cơ cấu kinh tế vùng hợp lý, đa dạng với thế mạnh của công nghiệp lọc dầu, hoá chất và dịch vụ chất lượng cao; đẩy mạnh vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Đó là sứ mệnh to lớn nhưng đầy thách thức. Và mặc dù đã đạt được những thành quả phát triển, vẫn còn rất nhiều rào cản phải vượt qua để sự hợp tác và liên kết vùng thực sự đi vào chiều sâu và phát huy hiệu quả. Bài viết tập trung làm rõ những hạn chế trong quá trình hợp tác và liên kết nội bộ vùng, và dựa trên khuôn khổ phân tích đã luận giải các căn cứ khoa học và thực tiễn để thiết kế mô hình phát triển các quan hệ liên kết vùng trong một tầm nhìn dài hạn.

Abstract

To be a dynamic economic region with a high and sustainable rate of development, the Central of Vietnam should build an adequate and diverse economic structure with the strength of oil refining industry, chemical industry, and high quality service. The role of Danang, Hue, Quy Nhon as centres for commerce, international transactions, services and tourism of the Central and the Western Highlands should be promoted. Though this challenging and important mission has obtained some achievements, there are still many obstacles to overcome so that the cooperative and regional clustering model can further develop and bring into play its effect. This article concentrates on highlighting the disadvantages of the regional cooperation and clustering, based on the scientific and practical analysis to build a model of regional clustering in a long term vision.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ nay đến năm 2020, dựa trên cơ sở khai thác nguồn lực, tiềm năng, vị trí địa lý và các lợi thế so sánh của vùng, từng bước phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thành một vùng phát triển năng động của cả nước, với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, trong đó chú trọng phát triển các dịch vụ chất lượng cao có tầm cỡ khu vực và quốc tế; hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực như lọc dầu, hoá chất; từng bước phát triển các ngành có hàm lượng kỹ

thuật, công nghệ cao, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghiệp cơ khí chế tạo; đây mạnh vai trò trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn để đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Đó là những bài toán lớn của vấn đề phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Một vấn đề quan trọng của lý thuyết và thực tiễn phát triển kinh tế vùng là sự hợp tác và liên kết nội bộ vùng và liên vùng. Ở góc độ thực tiễn, cần luận giải nguyên nhân của những hạn chế trong hợp tác và liên kết vùng để có thể lựa chọn mô hình liên kết và hợp tác phát triển phù hợp, từ đó phát huy một cách tốt nhất các nguồn lực và lợi thế của vùng vào sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường một cách bền vững.

2. SỰ HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT KINH TẾ TRONG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

2.1. 1. Đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh của vùng

(1) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định với diện tích tự nhiên 27.879 km², dân số khoảng trên 6 triệu người, chiếm 8,47% về diện tích tự nhiên và 7,49% dân số so với cả nước. Vùng kinh tế này ở vào trung độ của đất nước, nằm trên trục giao thông Bắc-Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Các quốc lộ 14B, 24 và 19 nối các cảng biển đến vùng Tây Nguyên và trong tương lai gần sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á qua Lào, đông bắc Campuchia, Thái Lan, Myanmar dọc theo hành lang Đông Tây là cửa ngõ ra biển của các nước trên đến khu vực Bắc Á. Vị trí địa lý như trên là lợi thế quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho vùng mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên và cả nước; kích thích và thúc đẩy các ngành kinh tế trong vùng phát triển.

(2) Vùng có nguồn tài nguyên tương đối đa dạng, phong phú, có nhiều tiềm năng nổi trội về đất, rừng, khoáng sản, biển, đặc biệt là tài nguyên du lịch, cho phép phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó có các ngành và sản phẩm mũi nhọn.

- Tiềm năng nổi trội về biển, với chiều dài 404 km bờ biển gồm nhiều cửa sông, đầm, vịnh và bãi triều; diện tích mặt nước ngọt, nước lợ ven bờ biển, xung quanh các đảo và vùng biển rộng là lợi thế cho phép phát triển kinh tế thủy sản và hải sản thành ngành kinh tế mũi nhọn. Biển Thừa Thiên- Huế có khoảng 500 bãi tôm, cá với trữ lượng cho phép khai thác 30-50 nghìn tấn/năm, trong đó có 40 loài có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, tôm bạc, cá chim và cá thu. Biển Quảng Nam có trữ lượng 42 vạn tấn cá, 7 nghìn tấn mực và 4 nghìn tấn tôm. Biển Đà Nẵng cho phép khai thác mỗi năm 6-7 vạn tấn hải sản các loại...

- Tiềm năng về đất đai, tài nguyên thiên nhiên: Năm 2000 toàn vùng có 850,5 nghìn ha đất rừng với trữ lượng gỗ trên 7,4 triệu m³. Một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của vùng là cây quế, các loại gỗ quý như giáng hương, cẩm lai, gụ mật, kiền kiền và sao đen. Động vật rừng cũng rất phong phú và quý hiếm: hổ, báo, gấu, rùa vàng, bò rừng...

(3) Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ có vịnh nước sâu Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Nhơn Hội, không xa đường hàng hải quốc tế, kề bên những vùng đất cát bằng phẳng có đủ các yếu tố về điện, nước và giao thông đường bộ... cho phép xây dựng các cảng biển nước sâu, các khu công nghiệp và khu du lịch tập trung.

(4) Lợi thế về phát triển du lịch biển kết hợp văn hóa: bờ biển đẹp trong vùng đất của hai nền văn minh lớn là văn minh Sa Huỳnh và Chăm pa với 4 trong 5 di sản và kiệt

tác văn hóa của nước ta được UNESCO công nhận (Quần thể di tích cổ đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An, và Thánh địa Mỹ Sơn).

(5) Trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã hình thành một hệ thống đô thị phân bố khá đều trên lãnh thổ, đặc biệt có các đô thị lớn là Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, tương lai là Chân Mây, Vạn Tường, Nhơn Hội và một dải các đô thị ven biển; các khu công nghiệp mà nổi bật là khu công nghiệp lọc hoá dầu Dung Quất; các khu du lịch đã có với quy mô và cơ cấu khác nhau; các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp... Đây là những hạt nhân có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong tương lai.

Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang phát huy lợi thế, tạo nên thế mạnh theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, và không chỉ tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế vùng theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận trong vùng. Nhà nước tiếp tục thúc đẩy vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng cho các tỉnh còn nhiều khó khăn trong vùng. Thống nhất quy hoạch phát triển giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, trợ giúp kỹ thuật về nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, gắn chặt phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ, cải thiện môi trường và an ninh quốc phòng.

2.2. Hạn chế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

(1) *Trình độ phát triển tương đối thấp* của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung so với vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc và miền Nam.

Thu nhập bình quân đầu người của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2005 là 424,62 USD, trong khi vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là 576,56 USD, và phía Nam là 1.436,36 USD. Nếu tốc độ tăng thu nhập vẫn ngang với hai vùng còn lại, có nguy cơ là khoảng cách về thu nhập giữa miền Trung với hai vùng kia sẽ tiếp tục được nới rộng.

Mức độ thu hút vốn FDI của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng rất thấp. Trong các năm 2000 - 2005, FDI của các tỉnh trong vùng đều thấp hơn Hà Nội và chỉ bằng một nửa của Bình Dương. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng còn rất hạn chế: từ năm 2000 đến 2005, đầu tư bình quân trên đầu người là 37,64 đô-la, bằng khoảng một nửa so với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam.

Trình độ phát triển [4]

Các chỉ tiêu	VKTTĐ miền Bắc	VKTTĐ miền Trung	VKTTĐ miền Nam
Thu nhập trên đầu người 2005, USD	576,56	424,62	1.436,36
Tăng trưởng thu nhập (2005 so với 2000),%	+69	+61	+59
FDI thực hiện/ đầu người 2000-2005, USD	20,26	16,67	115,80
Đầu tư tư nhân trong nước 2000-2005, USD	72,50	37,64	66,63

(2) *Trình độ nguồn nhân lực thấp* hơn mức trung bình của cả nước và thấp hơn nhiều so với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, tạo nên một vị thế cạnh tranh bất lợi về nhân lực theo yêu cầu phát triển.

Trình độ học vấn và kỹ thuật của nguồn nhân lực, %

	VKTĐĐ miền Bắc	VKTĐĐ miền Trung	VKTĐĐ miền Nam	Cả nước
Học vấn: - Tốt nghiệp THPT	32,61	20,63	28,03	21,23
- Tốt nghiệp THCS	45,54	26,47	23,28	32,57
- Tiểu học trở xuống	21,85	52,81	48,69	46,20
Lao động đã qua đào tạo	18,83	16,76	17,06	12,31

(3) *Cơ sở hạ tầng kỹ thuật kém phát triển và bất hợp lý*: Khả năng cung ứng về điện, nước, đường sá, viễn thông, internet... còn hạn chế, trong lúc công suất về cảng biển, sân bay lại dư thừa dẫn đến lãng phí, kém hiệu quả và năng lực cạnh tranh thấp. Thị trường nội bộ vùng chưa phát triển, chi phí về thời gian và chi phí vận chuyển để tiếp cận các thị trường liên vùng khá cao là một điểm yếu khó khắc phục.

(4) *Sự trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các tỉnh, thành phố trong vùng dẫn đến cạnh tranh không hiệu quả và triệt tiêu các lợi thế của các tỉnh, thành phố*.

Thực trạng quy hoạch kinh tế theo địa giới hành chính, cát cứ địa phương đang làm cho kinh tế vùng manh mún, nhỏ lẻ, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là thị trường khu vực khi Việt Nam đã gia nhập WTO.

Sự lựa chọn định hướng đầu tư của các tỉnh trong vùng rất giống nhau trong khi quy mô thị trường còn nhỏ hẹp, tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh và làm suy giảm năng lực phát huy các nguồn lực... Thực trạng này làm cho môi trường đầu tư thiếu sức hấp dẫn, kém hiệu quả và gây lãng phí lớn. Việc các tỉnh cạnh tranh bằng cách đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư vượt quá qui định đã làm vô hiệu hóa lợi ích của các chính sách này. Hay việc qui hoạch vùng nguyên liệu và bố trí sản xuất không hợp lý dẫn đến tình trạng tranh mua nguyên liệu của các nhà máy đường, các nhà máy chế biến tinh bột sản giữa các tỉnh là những minh chứng khá phổ biến của sự thiếu hợp tác và liên kết trong qui hoạch phát triển và quản lý. Do đó, cần coi trọng việc thiết kế cơ chế kết hợp và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương thay vì cạnh tranh, phân tán thị trường như lâu nay.

(5) *Sự hợp tác và liên kết vùng còn lỏng lẻo từ qui hoạch phát triển, thu hút đầu tư, phân bổ nguồn lực đến cơ chế phối hợp điều hành*.

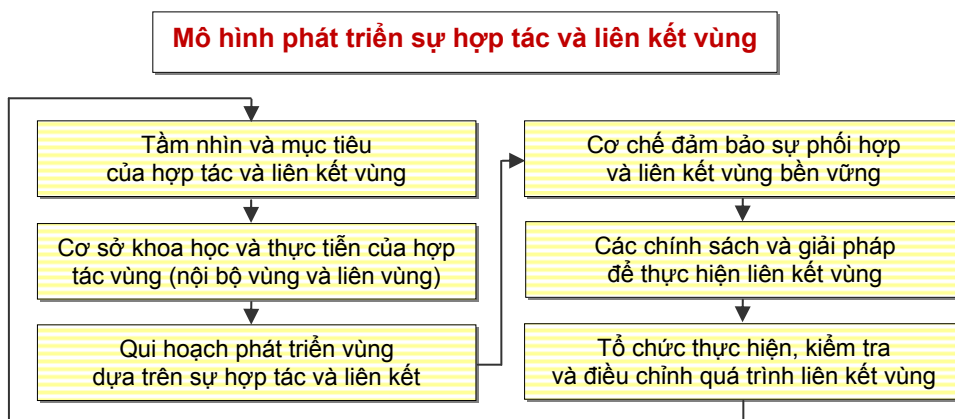
- Hạn chế của việc thiếu liên kết, thiếu hợp tác trong phát triển kinh tế miền Trung giữa các tỉnh, đã làm giảm sút hiệu quả chung. Chiến lược phát triển kinh tế của các tỉnh chưa được xây dựng dựa trên các lợi thế và năng lực cốt lõi, còn dàn trải trong nhiều lĩnh vực giống nhau và ít có sự khác biệt nên động lực liên kết không cao.

Do đó, cần xây dựng quy chế phối hợp điều hành cụ thể giữa các ngành và các địa phương, tạo không gian kinh tế thống nhất và sức mạnh tổng thể cho toàn vùng phát triển và liên kết với các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên cho đến nay, các tỉnh trong vùng chưa tìm được mô hình hợp tác và liên kết có hiệu quả.

3. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN SỰ HỢP TÁC VÀ LIÊN KẾT VÙNG

Để giải được bài toán hợp tác và liên kết vùng, cần phải giải quyết ít nhất 6 vấn đề, được tác giả đề cập trong *Mô hình phát triển sự hợp tác và liên kết vùng*, bao gồm: (1) Phát triển tầm nhìn và mục tiêu của hợp tác và liên kết vùng, (2) Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của hợp tác vùng (nội bộ vùng và liên vùng), (3) Qui hoạch phát triển vùng dựa trên sự hợp tác và liên kết, (4) Xác lập cơ chế đảm bảo sự phối hợp và liên kết vùng

bền vững, (5) Xây dựng các chính sách và giải pháp để thực hiện liên kết vùng, (6) Tổ chức thực hiện, kiểm tra và hiệu chỉnh quá trình liên kết vùng.



3.1. Phát triển tầm nhìn, mục tiêu của hợp tác và liên kết vùng

Phát triển vùng kinh tế nói chung và đẩy mạnh hợp tác và liên kết vùng nói riêng phải đặt trên nền tảng của một tầm nhìn dài hạn, trong đó cần giải quyết *mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển vùng*.

Thời gian qua, nhiều địa phương đạt nhịp độ tăng trưởng GDP hàng năm trên 10%, cao hơn mức bình quân cả nước, nhưng mức sống nhân dân lại thấp, đặc biệt ở khu vực nông thôn; tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh và bệnh hiểm nghèo có xu hướng gia tăng. Thực hiện chiến lược phát triển với tốc độ cao, tuy có thể làm cho nền kinh tế vùng tăng trưởng nhanh chóng, nhưng cơ cấu ngành và phúc lợi của nhân dân vẫn không thay đổi nhiều, khoảng cách giàu nghèo càng mở rộng, xã hội không có tiến bộ rõ rệt đó là hiện tượng “tăng trưởng không phát triển” [3].

Tăng trưởng thể hiện ở tốc độ tăng quy mô GDP, còn phát triển là trạng thái thay đổi về chất, thể hiện ở sự đổi mới căn bản về cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội và tiến bộ công nghệ. Phân tích giá trị GDP hoặc giá trị sản lượng công nghiệp, nông nghiệp chỉ phản ánh trình độ sản xuất vùng, nhưng không phải là chỉ tiêu thể hiện mục đích cuối cùng của phát triển kinh tế là cải thiện chất lượng cuộc sống.

Chiến lược phát triển vùng không phủ định tính tất yếu của tăng trưởng kinh tế, nhưng nhấn mạnh cùng với tăng trưởng kinh tế nhất thiết phải có tăng trưởng nhu cầu cơ bản và phúc lợi của đa số người dân, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Và giữa sự nâng cao mức sống của nhân dân và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao có mối quan hệ biện chứng, không thể chỉ nhấn mạnh đến việc cải thiện mức sống, mà coi nhẹ tăng trưởng. Không cải thiện và nâng cao mức sống, tăng trưởng kinh tế khó đạt được sự bền vững, và ngược lại. Bí quyết của chiến lược phát triển vùng là vận dụng được hài hoà tăng trưởng kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Cần nhấn mạnh rằng, sự phân bố các điều kiện tài nguyên và xã hội khác nhau giữa các địa phương, kéo theo là sự phát triển kinh tế - xã hội ở những mức độ khác nhau. Vì vậy, việc mong muốn đầu tư dàn trải như nhau trên các lãnh thổ để cùng nhau phát triển đồng đều là không hợp lý và không hiệu quả. Điều này hàm ý rằng, trong một vùng kinh tế trọng điểm, sẽ phải có những địa phương đóng vai trò đầu tàu, trung tâm của sự phát triển vùng. Những địa phương này có tiềm năng và lợi thế so sánh vượt trội để hình thành

các trung tâm công nghiệp và dịch vụ phát triển, từ đó tạo ra tác động lan toả kích thích các địa phương khác trong vùng phát triển.

Như vậy, tầm nhìn và mục tiêu của sự hợp tác và liên kết vùng (nội bộ vùng và liên vùng) là hướng tới đạt được một cách hài hòa sự tăng trưởng cao, ổn định và có kiểm soát với sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, dựa trên sự phối hợp khai thác hiệu quả các nguồn lực và năng lực cốt lõi của vùng và các địa phương trong vùng theo một qui hoạch phát triển dài hạn có tính đến những đặc điểm tương đồng và khác biệt của các địa phương.

3.2. Cơ sở khoa học và thực tiễn của sự hợp tác vùng

Nhu cầu của mọi sự hợp tác đều dựa trên hai điều kiện cơ bản là *sự tương đồng* và *sự khác biệt*. Mọi chủ thể kinh tế (vùng kinh tế, địa phương, các tổ chức kinh doanh) chỉ xuất hiện nhu cầu liên kết và hợp tác trong quá trình phát triển khi yêu cầu về hiệu quả buộc họ phải biết sử dụng các nguồn lực của mình và của các đối tác một cách thông minh. Tiền đề của mọi sự liên kết và hợp tác chính là có sự tương đồng nhất định giữa các chủ thể về các nguồn lực và trình độ phát triển, bên cạnh đó có sự khác biệt tương đối về các lợi thế so sánh dựa trên các *năng lực cốt lõi* (core competency). Các năng lực cốt lõi sinh ra từ hai nguồn: các nguồn lực và khả năng tiềm tàng của nó. Các nguồn lực, bao gồm một loạt các yếu tố tài chính, tổ chức, các điều kiện vật chất và công nghệ (nguồn lực hữu hình), và nhân lực (gồm cả năng lực quản lý), khả năng cải tiến và thương hiệu (nguồn lực vô hình). Với nền kinh tế toàn cầu “thành công của một tổ chức phụ thuộc vào trí tuệ và nguồn lực có tính hệ thống nhiều hơn các tài sản vật chất của nó” [6].

Thương hiệu vùng và của các chủ thể kinh tế trong vùng là một nguồn lực vô hình quan trọng tạo ra lợi thế cạnh tranh của vùng và của các chủ thể kinh tế. Hình thành chủ yếu từ các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ và truyền thông với các bên hữu quan, thương hiệu là kết quả của năng lực thị trường được các bên hữu quan đánh giá vượt trội trong nhiều năm. Danh tiếng của một thương hiệu của một địa phương có mối liên hệ qua lại chặt chẽ với nguồn vốn xã hội của nó. Nguồn vốn xã hội của một địa phương là các mối liên hệ giữa nó với các địa phương và tổ chức khác (các nhà cung cấp, các tổ chức chính phủ...) mà tác động đến việc tạo ra giá trị. Các quan hệ hữu hiệu cho phép các địa phương trong vùng tiếp cận nguồn lực của các bên tham gia bổ sung vào các nguồn lực cơ bản của mình. Tiếp cận các nguồn lực như vậy sẽ giúp các tỉnh tạo ra giá trị cao hơn. Một mối liên hệ tích cực giúp các địa phương thiết lập được các liên minh với các đối tác tốt.

Giá trị chiến lược của các nguồn lực được xác định bởi mức độ ảnh hưởng của chúng đến việc phát triển các khả năng và các năng lực cốt lõi, và cuối cùng đến lợi thế cạnh tranh. Ví dụ, các điều kiện trong hệ thống phân phối là một nguồn lực hữu hình. Tuy nhiên, giá trị thực của những điều kiện phân phối lại được đặt nền tảng trên hàng loạt các nhân tố như sự gắn gũi nguồn nguyên vật liệu và khách hàng, ngoài ra còn các nhân tố vô hình trên góc độ sự tích hợp trong các điều kiện phân phối, hành động của các đối tác với nhau và với các bên hữu quan (nhà cung cấp, khách hàng).

Năng lực cốt lõi là các nguồn lực và khả năng của tổ chức được sử dụng như nguồn tạo ra lợi thế cạnh tranh. Năng lực cốt lõi phát sinh theo thời gian thông qua quá trình học tập, tích lũy một cách có tổ chức về cách thức khai thác các nguồn lực và khả năng khác nhau. Để thành công, các địa phương phải hướng tới các cơ hội của môi trường sao cho khả năng của nó có thể khai thác được, tránh phải đương đầu với những lĩnh vực mà nó có điểm yếu.

Trên thực tế, mỗi địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều có những đặc điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển (đặc biệt tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển...), bên cạnh đó có sự khác biệt tương đối về các lợi thế so sánh dựa trên các năng lực cốt lõi (xem mục 3 dưới đây).

Trong việc lựa chọn các lĩnh vực hợp tác, các địa phương cần phân tích chuỗi giá trị để chọn ra các năng lực tạo giá trị cần được duy trì, nâng cấp, hay phát triển và các năng lực cần thu hút từ bên ngoài.

3.3. Quy hoạch phát triển vùng dựa trên sự hợp tác và liên kết

- **Quy hoạch phát triển toàn diện** cho toàn vùng dựa trên *thế mạnh và năng lực cốt lõi* của từng tỉnh làm cơ sở cho sự hợp tác và chia sẻ lợi ích. Nhờ đó sẽ giảm thiểu mức độ thiệt hại khi các tỉnh cạnh tranh với nhau. Thực tế cho thấy tính kém hiệu quả trong việc cạnh tranh bằng cách tăng cường ưu đãi để thu hút đầu tư hay việc xây dựng các nhà máy đường tràn lan trong khi thiếu quy hoạch thâu thảo vùng nguyên liệu. Hiện nay, xu hướng tập trung vào sản xuất công nghiệp khá rõ nét ở hai tỉnh Bình Định (chế biến lâm sản, vật liệu xây dựng,...) và Quảng Ngãi (hóa dầu, dịch vụ cảng biển,...) trong khi Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam với lợi thế vượt trội về tiềm năng du lịch và di sản văn hóa đang có xu hướng phát triển mạnh về du lịch. Ngoài ra, Đà Nẵng trong nỗ lực trở thành trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế của cả vùng đang đầu tư vào các dịch vụ chất lượng cao nhằm hỗ trợ cho yêu cầu phát triển của vùng.

- **Đẩy mạnh quy hoạch liên kết vùng** đối với 6 lĩnh vực kinh tế cơ bản: xây dựng đô thị, giao thông vận tải, sử dụng đất và tài nguyên - môi trường, quy hoạch các sản phẩm công nghiệp - điện lực, các khu công nghiệp, khu kinh tế mở, và những đề xuất cụ thể của từng địa phương trong những lĩnh vực chủ yếu cần đầu tư trong thời gian tới. Các tỉnh thành cần tiếp tục rà soát bổ sung để đưa vào kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2020 và nhấn mạnh *sự liên kết vùng đối với các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch, nông nghiệp, thủy sản, đào tạo nguồn nhân lực...*

- Việc xây dựng các đặc trưng thế mạnh của từng địa phương phải dựa trên các đặc điểm về vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu, cơ sở hạ tầng, trên cơ sở đó sẽ phối hợp giữa các tỉnh, trong đó Bộ Kế hoạch - Đầu tư sẽ giữ vai trò đầu tàu định hướng cùng các tỉnh điều chỉnh lại qui hoạch dự án nhằm tránh tình trạng trùng lặp dự án.

- Tăng cường vai trò của Ban Chỉ đạo điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong việc phối hợp về qui hoạch toàn vùng dựa trên lợi ích chung, trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng địa phương để thực hiện các liên kết trong từng lĩnh vực liên quan để hỗ trợ nhau phát triển (du lịch, cơ sở hạ tầng, môi trường...). Để kết cấu hạ tầng có thể dùng chung, cần xây dựng một chính sách liên kết vùng, phân chia nhau lĩnh vực đầu tư để phát triển đồng bộ, tránh cạnh tranh không cần thiết, không có lợi.

- Phối hợp xây dựng các nguồn lực dùng chung (nhân lực, tài chính, vốn công nghệ...) để điều phối sử dụng ưu tiên và có trọng điểm cho địa phương có nhu cầu. Xây dựng khuôn khổ chính sách; cơ cấu tổ chức điều phối và thúc đẩy các hợp tác toàn diện, phát triển tập trung, tránh tình trạng cát cứ, dàn đều trong qui hoạch phát triển của các địa phương.

- Định hướng điều chỉnh quy hoạch:

• *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế* theo hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp thông qua việc chuyển đổi cơ cấu đầu tư bằng các chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp.

Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm công nghiệp theo hướng hình thành những sản phẩm chế biến chủ lực: lọc hóa dầu, chế biến thủy sản, cơ khí, điện tử, vật liệu xây dựng... có khả năng cạnh tranh cao.

Tăng cường đầu tư và quảng bá phát triển du lịch và dịch vụ. Phát huy lợi thế về điều kiện và tài nguyên du lịch trên địa bàn, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn.

Đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng theo hướng hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, sớm hoàn thành xây dựng các công trình đường bộ, cảng biển... nhằm phát huy lợi thế vị trí địa lý và lợi thế biển của vùng.

• *Điều chỉnh phát triển đô thị và khu công nghiệp gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng* (bao gồm hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội) và phát triển công nghiệp theo các mô hình phát triển tập trung.

Đảm bảo kết nối giao thông đường bộ giữa các tỉnh trong vùng và giữa vùng với phần còn lại của đất nước, giữa vùng với các quốc gia trong khu vực theo chương trình phát triển tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng với Tây Nguyên, Lào, Campuchia và đông bắc Thái Lan.

Phát triển hệ thống cảng biển: cải tạo nâng cấp cảng Tiên Sa đạt năng lực thông qua 4 triệu tấn/năm; nâng cấp cảng Qui Nhơn bảo đảm lượng hàng thông qua 4 triệu tấn/năm.

Đầu tư mở rộng sân bay Đà Nẵng theo nhu cầu giao thương quốc tế của miền Trung.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống truyền tải điện, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng.

Xây dựng chính sách và biện pháp đồng bộ để chủ động giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường một cách hiệu quả. Thành lập quỹ hỗ trợ ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm.

- Chú trọng phát triển các khu công nghiệp (KCN) trong qui hoạch phát triển vùng nhằm tạo nên một hệ thống cung ứng, sản xuất và phân phối đồng bộ:

• Hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp cao, khu công nghiệp hỗ trợ, một số trung tâm cung cấp nguyên phụ liệu chuyên ngành.

• Nâng cao hiệu quả công tác qui hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho các KCN một cách đồng bộ, đồng thời tăng cường sự hợp tác liên kết và thiết lập mạng lưới các KCN giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Chẳng hạn, Khu kinh tế mở Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định) là những khu kinh tế trọng điểm của miền Trung, cần có sự liên kết, đặc biệt trong qui hoạch các lĩnh vực mời gọi đầu tư và chính sách thu hút vốn đầu tư, cung ứng nhân lực, nguyên liệu, phân phối sản phẩm.

• Tăng cường thu hút đầu tư, chú trọng kết hợp giữa lấp đầy diện tích KCN với nâng cao chất lượng dự án đầu tư vào KCN. Từng bước chọn lọc và khuyến khích thu hút các dự án có điều kiện phát huy thế mạnh của địa bàn, chú trọng là các dự án có vốn đầu tư lớn, trình độ công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường.

• Hoàn thiện cơ chế và phương thức quản lý KCN theo hướng tăng cường cơ chế “một cửa, tại chỗ”; xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ quan quản lý địa phương và Trung ương nhằm thống nhất quản lý KCN theo qui hoạch, cơ chế, chính sách chung; tiếp

tục đổi mới quản lý nhà nước về KCN, đặc biệt là quản lý và hỗ trợ triển khai dự án sau cấp phép kết hợp với việc hoàn thiện các văn bản pháp qui liên quan đến KCN để thu hút đầu tư vào các KCN.

- Có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp trong KCN trong việc đào tạo nguồn nhân lực.

- Mở rộng các hình thức liên kết, bao gồm các liên kết nội bộ vùng và liên vùng:

- *Liên kết nội bộ vùng:* liên kết giữa các tỉnh, thành phố; liên kết giữa các ngành trong vùng; liên kết theo ngành giữa các địa phương trong vùng; liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, liên ngành, trong vùng.

- *Liên kết giữa các vùng kinh tế trọng điểm:* liên kết theo ngành giữa các địa phương của các vùng; liên kết liên ngành giữa các địa phương của các vùng; liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, liên ngành trong các vùng...

3.4. Cơ chế đảm bảo sự phối hợp và liên kết vùng bền vững

Cơ chế hợp tác và liên kết vùng là cách thức vận hành hệ thống các quan hệ và các yếu tố trong quá trình hợp tác và liên kết giữa các địa phương. Do đó, để đáp ứng nhu cầu đa dạng của sự hợp tác của các địa phương, cần hình thành một hệ thống các cơ chế vừa định chuẩn vừa linh hoạt. Hệ thống các cơ chế có thể bao gồm:

- **Cơ chế định chuẩn** được thiết lập dựa trên các định chế, qui phạm pháp luật của chính quyền trung ương thông qua Ban điều phối vùng kinh tế trọng điểm với sự tham gia của các bộ ngành liên quan.

- **Cơ chế linh hoạt**, gồm:
 - Cơ chế hợp tác được xây dựng dựa trên sự tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi của chính quyền các tỉnh và thành phố trong vùng. Hình thức thực thi của cơ chế này rất phong phú: đối thoại thông qua các diễn đàn phát triển kinh tế, các tổ công tác, hay các cuộc gặp định kỳ giữa những nhà lãnh đạo địa phương với các cơ quan ban ngành chức năng và các doanh nghiệp...

- Cơ chế hợp tác thông qua các hội nghề nghiệp, hội doanh nghiệp. Xây dựng các hiệp hội có tổ chức tốt và đại diện được cho quyền lợi của các thành viên có thể sẽ là bước đột phá để các tỉnh tiến tới hợp tác toàn diện và sâu sắc hơn.

- Cơ chế thị trường: các chính sách hợp tác và cạnh tranh phải tuân theo các qui luật khách quan của thị trường.

3.5. Các chính sách để phối hợp và liên kết vùng

- Xây dựng không gian kinh tế thống nhất trong toàn vùng:

Coi vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là một thể thống nhất về không gian kinh tế nhằm phát huy lợi thế so sánh trên toàn địa bàn vùng kinh tế trọng điểm, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả và phát huy lợi thế của tất cả các địa phương. Tăng cường phối hợp liên kết vùng và quản lý vùng theo hướng:

- Phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương trong thể liên kết chung của vùng.

- Phối hợp xử lý những vấn đề vượt ra ngoài phạm vi của mỗi địa phương trong vùng trong phát triển hệ thống hạ tầng, giải quyết những vấn đề về môi trường, về bố trí không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ...

- Hạn chế sự cạnh tranh bất hợp lý giữa các địa phương trong vùng tạo ra sự phát triển hài hòa, bền vững vì lợi ích của toàn vùng, lợi ích của cả nước và lợi ích của mỗi địa phương.

- Nhu cầu đầu tư:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, dự kiến nhu cầu đầu tư đến năm 2010 khoảng trên 55.000 tỷ đồng, tương đương với khoảng trên 5 tỷ USD (theo giá so sánh 1994). Trong đó, đầu tư cho phát triển công nghiệp và xây dựng khoảng 39 - 40%; đầu tư cho phát triển khu vực dịch vụ (bao gồm các dịch vụ hạ tầng) khoảng 50 - 55%.

- Chính sách nguồn nhân lực

Để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, một trong những giải pháp trước mắt là quy hoạch lại mạng lưới phát triển đào tạo gắn liền với quy hoạch kinh tế - xã hội của từng địa phương và có chính sách đầu tư hợp lý.

- Chính sách tài chính

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển, cơ sở hạ tầng bằng các hình thức vay ưu đãi, BOT, BT, nguồn vốn doanh nghiệp, từ thị trường chứng khoán, từ cổ phần hóa doanh nghiệp, vốn FDI...

- Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu tiên đã ban hành cho các Khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, khu kinh tế thương mại Chân Mây.

- Nghiên cứu vận dụng và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính nhằm xúc tiến và thu hút đầu tư cho phát triển các khu công nghiệp trên cơ sở Quy chế quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất ban hành theo Nghị định 36/NĐ-CP của Chính phủ.

3.6. Tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh quá trình liên kết vùng**- Kiện toàn tổ chức điều phối phát triển vùng**

Để đảm bảo cho sự vận hành về phát triển kinh tế của từng vùng cũng như giữa các vùng một cách hiệu quả, Chính phủ đã thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm. Cơ cấu, bộ máy của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm bao gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các Tổ điều phối của các Bộ, ngành và địa phương trong vùng nhằm thực hiện phương hướng phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020.

Tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện việc liên kết vùng, đề xuất các điều chỉnh cần thiết, từ qui hoạch, kế hoạch phát triển đến các chính sách và giải pháp cụ thể để sự hợp tác và liên kết vùng đạt được mục tiêu và hiệu quả.

- Liên kết vùng trong xúc tiến đầu tư

• Xây dựng hình ảnh chung cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
• Để xúc tiến đầu tư, cần xác định danh mục quốc gia về đầu tư, trong đó tập hợp danh mục tất cả dự án kêu gọi đầu tư của các địa phương, đảm bảo tính khả thi của từng dự án và hướng vào các ngành trọng điểm của vùng.

• Công tác vận động xúc tiến đầu tư phải đổi mới trên cơ sở đa dạng hóa, đa phương hóa các phương thức xúc tiến. Trên cơ sở qui hoạch ngành và danh mục quốc gia về đầu tư, các địa phương có thể liên kết lại để tổ chức các hội nghị giới thiệu về môi trường đầu tư chung tại miền Trung và trong cả nước.

4. KẾT LUẬN

Sự hợp tác và liên kết vùng là hoạt động rất phức tạp và đa dạng, được triển khai giữa nhiều chủ thể, trong nhiều lĩnh vực và ở nhiều mức độ hợp tác khác nhau. Trong mỗi mối quan hệ hợp tác và liên kết vùng, tùy vào mục tiêu liên kết và khả năng chia sẻ các

nguồn lực và năng lực cốt lõi của các chủ thể mà quá trình hợp tác có thể được triển khai theo phạm vi, qui mô và thời hạn khác nhau. Vì thế, khó có thể có một mô hình đáp ứng hoàn hảo các yêu cầu của mọi mối quan hệ hợp tác vùng.

Việc đề xuất mô hình phát triển sự hợp tác và liên kết vùng là một ý tưởng về một qui trình chung có tính nguyên tắc và những vấn đề chủ yếu mà một quan hệ liên kết vùng phải giải quyết để hướng đến hiện thực hóa các mục tiêu hợp tác với hiệu quả cao.

Với sự phát triển nhanh chóng và với nhiều hình thức sinh động của thực tiễn các mối quan hệ hợp tác trong nội bộ vùng và liên vùng, việc vận dụng lý thuyết liên kết vùng ngày càng đem lại những kết quả khả quan, góp phần phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thành một vùng kinh tế năng động với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg (18/02/2004) về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm; Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg (13/8/2004) về “*Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020*”.
- [2] Lê Thế Giới (2007), *Khai thác các lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế vùng và địa phương*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 1(80), Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị khu vực III, tr.44-50.
- [3] Nguyễn Hiền, *Quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển vùng*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12/2007.
- [4] Vũ Thành Tự Anh, *Đánh thức tiềm lực của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, www.kinhthemientrung.com.
- [5] People's Finance Corporation (1995), *Regional Economies Under Transition: Changing Roles of Regional Clusters*. Tokyo: Small and Medium Enterprise Research Center.
- [6] Quinn J., Anderson P., Finkelstein S.(1996), *Making the most of the best*, Harvard Business Review, 74(2):71-80.
- [7] Rosenfeld S.A. (2002), *Creating Smart Systems A guide to cluster strategies in less favoured Regions European Union-Regional Innovation Strategies*, Regional Technology Strategies, North Carolina, USA.